TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 93 /2018/HNGĐ-ST
Ngày 06 - 11 - 2018
"Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Qúy

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Mến

Bà Huỳnh Thị Thúy Nga

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Đình Trường - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên toà:*** Bà Lê Thị Thanh Tốt - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 11 năm 2018, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 188/2018/TLST-HNGĐ, ngày 17 tháng 5 năm 2018; về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 175/2018/QĐXX-ST ngày 05 tháng 10 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 119/2018/QĐST-HNGĐ, ngày 22/10/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị N, sinh năm 1978;

2. Bị đơn: Anh Phạm L, sinh năm 1974;

Cùng cư trú tại: Tổ 6, khu phố 5, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa vắng mặt nguyên đơn nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, còn bị đơn vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ vụ án nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày:

Chị Trần Thị N, anh Phạm L tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau vào năm 1995, nhưng đến năm 1997 mới đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật

tại UBND thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận. Chị N, Anh L chung sống với nhau được một thời gian thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh L là người gia trưởng, thường xuyên uống rượu về kiếm chuyện chửi bới đánh đập Chị N và các con vô cớ. Ngoài ra, hai bên gia đình nội ngoại đã nhiều lần khuyên bảo, động viên anh L thay đổi để vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng không có kết quả. Hiện tại Chị N, Anh L vẫn còn sống chung với nhau. Tuy nhiên, không còn yêu thương quan tâm, chăm sóc gì nhau mà người nào chỉ biết đến bổn phận của người đó. Nay, Chị N không còn tình cảm với anh L và không muốn tiếp tục chung sống với anh L nên đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn. Chị N, Anh L có 05 người con chung là Phạm Thị D, sinh năm 1996; Phạm Thị Tr, sinh năm 1998; Phạm V, sinh năm 2000; Phạm Thị Thúy U, sinh năm 2005 và Phạm Minh H, sinh năm 2012. Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung, tài sản chung, nợ chung.

Thể hiện trong hồ sơ vụ án bị đơn anh Phạm L trình bày:

Anh Phạm L, chị Trần Thị N tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn vào năm 1995 tại UBND thị trấn T, huyện Đ. Sau khi kết hôn anh L, Chị N chung sống hạnh phúc cho đến khi sinh cháu Phạm Minh H năm 2012 thì vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn. Chị N thay đổi tính cách, không lo làm ăn và quan tâm tới anh L và các con. Bản thân anh L và các con đã nhiều lần khuyên bảo, động viên nhưng Chị N không thay đổi. Cách đây khoảng 01 tháng Chị N đã bỏ đi, không liên lạc gì với gia đình. Qúa trình chung sống Chị N, Anh L có 05 người con chung là Phạm Thị D, sinh năm 1996; Phạm Thị Tr, sinh năm 1998; Phạm V, sinh năm 2000; Phạm Thị Thúy U, sinh năm 2005 và Phạm Minh H, sinh năm 2012. Mặc dù vợ chồng nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Tuy nhiên, hiện nay anh L vẫn còn tình cảm với Chị N và mong muốn vợ chồng tiếp tục chung sống với nhau để chăm lo xây dựng gia đình và chăm sóc các con. Do đó, anh L không đồng ý ly hôn.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

- Việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; bị đơn không thực hiện đúng về quyền và nghĩa vụ của đương sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị Trần Thị N, xử cho Chị N được ly hôn với anh L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Việc khởi kiện của nguyên đơn là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Thuận được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

[1.2] Về quan hệ tranh chấp: Theo đơn khởi kiện, quá trình làm việc tại Tòa án cũng như tại phiên tòa xác định được quan hệ cần giải quyết là "Tranh chấp ly hôn".

[1.3] Về việc xét xử vắng mặt: Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử nguyên đơn chị Trần Thị N đã có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn anh Phạm L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xử vắng mặt các đương sự tại phiên tòa là phù hợp.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị N, anh Phạm L tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn Chị N, Anh L chung sống hạnh phúc với nhau được một thời gian thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, từ đó không tìm được tiếng nói chung trong việc giải quyết các vấn đề của cuộc sống. Ngoài ra, hai vợ chồng đã tự động viên an ủi nhau thay đổi để chung sống hạnh phúc nhưng không có kết quả. Do nhận thấy không còn tình cảm với anh L nên Chị N đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, quá trình làm việc anh L thừa nhận giữa vợ chồng có nảy sinh mâu thuẫn, cách đây khoảng 01 tháng Chị N đã bỏ đi không còn liên lạc cho gia đình, anh L cũng không biết Chị N đi đâu. Tòa án đã nhiều lần tổ chức hòa giải để các bên đoàn tụ nhưng anh L không tham gia. Thấy rằng hạnh phúc gia đình phải được xây dựng từ cả hai phía, nay anh L thừa nhận vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn nhưng không đồng ý ly hôn mà mong muốn vợ chồng tiếp tục chung sống lại với nhau còn Chị N cương quyết ly hôn. Do đó, nếu tiếp tục chung sống sẽ không tạo dựng được hạnh phúc mà mâu thuẫn sẽ lại càng nghiêm trọng hơn.

Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy cần xử cho Chị N được ly hôn với anh L là phù hợp với quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, và quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung, về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về việc áp dụng án lệ: Đối chiếu các bản án lệ đã công bố thấy rằng không có bản án nào tương tự như vụ án, nên Hội đồng xét xử không áp dụng án lệ mà căn cứ vào quy định của pháp luật hiện hành để giải quyết vụ án.

[4] Về án phí: Cần buộc chị N phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 146, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị N được ly hôn với anh Phạm L.

2. Về án phí: Chị Trần Thị N phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0018431, ngày 17 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh. Chị Trần Thị N đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ, để Tòa án cấp trên xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- VKSND huyện Đ;
- Các đương sự;
- UBND T.T. T;
- C.C Thi hành án DS huyện Đ;
- Lưu HS, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Qúy